

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUYẾT PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
=====



PETROLIMEX

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT

TỪ 01/01/2015 ĐẾN 30/9/2015

(THEO QĐ SỐ 15/2006/QĐ-BTC)

Nơi nhận :

Ngày nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III Năm 2015

Tại ngày 30 Tháng 09 Năm 2015

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		323,631,249,325	430,338,571,345
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		172,079,671,055	211,227,660,408
1. Tiền	111	V.01	25,079,671,055	30,427,660,408
2. Các khoản tương đương tiền	112		147,000,000,000	180,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	563,197,800	70,716,797,200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,227,126,414	73,227,126,414
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-2,663,928,614	-2,510,329,214
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58,850,565,363	59,829,976,856
1. Phải thu khách hàng	131		54,668,238,203	65,099,383,704
2. Trả trước cho người bán	132		5,933,912,822	787,712,036
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	27,219,916,359	22,884,079,645
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-28,971,502,021	-28,941,198,529
IV. Hàng tồn kho	140		86,195,822,375	83,913,418,734
1. Hàng tồn kho	141	V.04	93,683,371,798	91,400,968,157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-7,487,549,423	-7,487,549,423
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,941,992,732	4,650,718,147
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,559,925,666	2,592,485,011
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35,666,793	735,731
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	293,656,679	341,444,620
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	2,052,743,594	1,716,052,785
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		1,278,241,549,043	1,370,883,004,151
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		155,000,000	155,000,000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-155,000,000	-155,000,000
II. Tài sản cố định	220		981,648,274,176	1,073,874,150,385
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	827,235,285,247	921,463,533,775
- Nguyên giá	222		2,073,822,654,084	2,074,079,307,660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1,246,587,368,837	-1,152,615,773,885
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14,207,286,884	14,491,128,428

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		16,410,147,524	16,410,147,524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-2,202,860,640	-1,919,019,096
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	140,205,702,045	137,919,488,182
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	93,520,189,703	96,354,134,846
- Nguyên giá	241		113,357,805,704	113,357,805,704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-19,837,616,001	-17,003,670,858
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		198,451,710,056	196,743,978,469
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		192,090,510,056	190,382,778,469
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	61,454,000,000	61,454,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-55,092,800,000	-55,092,800,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,621,375,108	3,910,740,451
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,033,578,208	1,459,463,501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	2,587,796,900	2,451,276,950
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200+269)	270		1,601,872,798,368	1,801,221,575,496
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330+340)	300		545,254,989,827	760,742,550,524
I. Nợ ngắn hạn	310		256,573,626,144	412,708,483,098
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	158,349,023,000	149,610,247,500
2. Phải trả người bán	312		34,078,187,268	12,772,245,958
3. Người mua trả tiền trước	313		4,174,115,366	1,311,220,107
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,944,648,641	60,007,188,786
5. Phải trả người lao động	315		15,942,027,860	11,219,495,782
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11,461,253,991	4,471,730,437
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	16,807,854,307	169,941,910,750
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11,816,515,711	3,374,443,778
II. Nợ dài hạn	330		288,681,363,683	348,034,067,426
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	1,630,716,858	1,628,316,858
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	285,477,447,500	346,268,685,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,573,199,325	137,065,568
9. Quỹ phát triển khóa học và công nghệ	339			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,050,156,215,461	1,033,778,855,014
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,050,156,215,461	1,033,778,855,014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		639,934,000,000	639,934,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,571,969,722	7,571,969,722
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		281,490,768,934	260,034,370,934
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		37,953,287,382	37,953,287,382
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		83,206,189,423	88,285,226,976
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		6,461,593,080	6,700,169,958
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		1,601,872,798,368	1,801,221,575,496
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			77,953	109,904
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: - Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập ngày 27 Tháng 07 Năm 2015

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2015

DVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2015		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
I	2	3				
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	131,645,866,203	189,876,872,502	432,842,176,260	525,899,739,815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26			2,409,718,939	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	131,645,866,203	189,876,872,502	430,432,457,321	525,899,739,815
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	102,817,213,189	150,978,552,879	326,204,945,076	432,249,884,927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28,828,653,014	38,898,319,623	104,227,512,245	93,649,854,888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,510,247,143	513,798,256	4,973,090,512	1,974,142,401
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	17,390,907,982	6,837,175,742	38,365,997,827	30,557,273,742
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,123,759,522	6,820,308,378	15,181,552,873	23,798,617,978
8. Chi phí bán hàng	24		1,192,882,307	1,371,420,427	4,153,889,657	4,003,387,132
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,134,620,590	11,792,810,664	31,378,651,580	30,957,705,178
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		1,620,489,278	19,410,711,046	35,302,063,693	30,105,631,237
11. Thu nhập khác	31		186,376,536	1,980,832,583	686,386,783	2,079,481,668
12. Chi phí khác	32		7	253,131,156	144,938,014	769,588,425
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		186,376,529	1,727,701,427	541,448,769	1,309,893,243
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45				1,913,761,647	-548,093,894
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		1,806,865,807	21,138,412,473	37,757,274,109	30,867,430,586
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	410,549,374	4,664,154,889	7,852,203,950	6,915,537,961
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		1,396,316,433	16,474,257,584	29,905,070,159	23,951,892,625
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	61		-73,985,954	-153,426,763	-238,576,878	-257,648,706
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	62		1,470,302,387	16,627,684,347	30,143,647,037	24,209,541,331
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 23 Tháng 09 Năm 2015

CÔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]
CÔNG GIÁM ĐỐC
Linh An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Năm 2015

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		37,757,274,109	30,867,430,586
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		97,073,478,046	117,342,761,786
- Các khoản dự phòng	03		183,902,892	1,728,499,567
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		22,366,184,386	6,265,393,750
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		35,831,189,109	38,934,560,079
- Chi phí lãi vay	06		15,181,552,873	23,798,617,978
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		208,393,581,415	218,937,263,746
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		81,633,317,745	(18,835,150,720)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1,844,949,162)	12,136,991,647
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(126,420,785,875)	24,680,497,490
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		718,809,629	(248,668,684)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,465,345,732)	(19,413,028,532)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(60,115,057,734)	(9,191,242,904)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,902,656,502	1,219,277,111
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7,568,768,660)	(3,081,633,883)
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		89,233,458,128	206,204,305,271
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(9,784,560,606)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			2,733,437,625
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(380,000,000,000)	(335,896,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		483,833,333,333	317,192,608,076
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,711,683,442	5,717,359,903
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		108,545,016,775	(20,037,155,002)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		52,195,757,110	92,814,277,989
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(129,247,409,610)	(253,243,401,985)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(159,890,417,860)	14,235,790,169
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(236,942,070,360)	(146,193,333,827)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(39,163,595,457)	39,973,816,442
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		211,227,660,408	49,635,006,002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15,606,104	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	172,079,671,055	89,608,822,444

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập ngày 23 Tháng 10 Năm 2015

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 tháng năm 2015

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại
3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
4. Tổng số các công ty con : 04
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất : 04
5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Bất động sản Vipco	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%
Coong ty Cổ phần Cảng xanh VIP	30%	30%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-03-2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách và:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường này, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên thì không trích lập dự phòng.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố (được chấp thuận bởi Bộ tài chính tại Công văn số 2464/BTC – TCDN ngày 27 tháng 02 năm 2013 về việc đánh giá các khoản tài sản công nợ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối quý của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 theo hướng dẫn của Thông tư trên.

Tỷ giá bình quân của của các ngân hàng mà Công ty VIPCO giao dịch

tại ngày 30/09/2015 : 22.510 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2015, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	46,173,036,080
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	79,158,034,024
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	7,420,285,173
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	353,408,619
Mua xăng dầu của Cty TNHH ITV dịch vụ thương mại Vitaco	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	48,280,200
Mua bảo hiểm Cty Bảo hiểm PJICO Hải phòng	Công ty trong ngành	
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải cho Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành	
Doanh thu bán hàng cho TCty vận tải thủy	Công ty mẹ	
Doanh thu Cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	304,141,125,660
Doanh thu cho Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	75,909,091
Doanh thu Cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải & DV Petrolimex	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	57,272,727
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty B12	Công ty trong ngành	426,608,562
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	7,525,447,812

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	Đến 30/9/2015
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	82,340,572
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	30,786,557,154
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	903,450,918
Cty TNHH MTV xăng dầu B12	Công ty trong ngành	67,240,890
Cty CP VT& DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	7,189,770
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	70,053,527
Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	
1. Các khoản phải trả		
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	471,663,028
Công ty TNHH MTV xăng dầu B12	Công ty trong ngành	6,531,247,984
Công ty TNHH MTV xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	6,468,009,722
TCTy hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	3,229,785,613
Cty TNHH ITV thương mại dịch vụ Vitaco	Công ty trong ngành	53,294,298
Cty TNHH ITV Vitaco tại Đà Nẵng	Công ty trong ngành	3,200,000
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	454,541,908
Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	2,735,664
Công ty đóng tàu PTS Hải phòng	Công ty trong ngành	2,253,308,856
2. Các số dư khác		
Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	330,897,000,000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	

18. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2015 so với Quý 3 năm 2014

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 3 năm 2015 giảm 15,157,381,960 đồng, tương ứng giảm 91,16 % so với quý 3 năm 2014 do một số nguyên nhân chính sau:

Quý 3 năm 2015 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 58,231,006,299 đồng tương ứng giảm 30,67 % so với quý 3 năm 2014 đồng thời làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng giảm 10,069,666,609 đồng so với quý 3 năm 2014 vì do giá cước thuê tàu giảm và sản lượng bán hàng cũng giảm. Công ty đã đưa tàu Petrolimex 10 vào sửa chữa định kỳ, đồng thời tàu này cũng không có doanh thu trong thời gian tàu sửa chữa, các hoạt động khác không biến động lớn. Đây là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

IV. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	25,079,671,055	30,427,660,408
- Tiền mặt		706,979,924	437,436,859
+ Tiền Việt Nam		706,979,924	437,436,859
+ Ngoại tệ			
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		24,372,691,131	29,990,223,549
+ Tiền Việt Nam		21,418,654,225	27,640,953,577
+ Ngoại tệ		2,954,036,906	2,349,269,972
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển		0	0
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
Các khoản tương đương tiền		147,000,000,000	180,800,000,000
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	563,197,800	70,716,797,200
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		3,227,126,414	3,227,126,414
- Đầu tư ngắn hạn khác			70,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-2,663,928,614	-2,510,329,214
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	27,219,916,359	22,884,079,645
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			61,515,116
- Phải thu khác		27,219,916,359	22,822,564,529
04. Hàng tồn kho	V.04	93,683,371,798	91,400,968,157
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		46,176,272,904	45,070,369,355
- Công cụ, dụng cụ		762,523,869	733,935,196
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác		762,523,869	733,935,196
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		35,868,302,550	35,157,845,610
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		10,876,272,475	10,438,817,996
+ Xăng dầu		2,759,686,013	2,357,407,853
+ Hóa dầu		100,665,148	59,795,069
+ Gas, bếp và phụ kiện		4,153,440	9,847,200
+ Hàng hóa khác		8,011,767,874	8,011,767,874
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa bất động sản			
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước (Chi tiết tại Phụ lục)	V.05	293,656,679	341,444,620
06. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	2,052,743,594	1,716,052,785
- Tạm ứng		1,940,743,594	1,604,052,785
- Tài sản thiếu chờ xử lý			

CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		112,000,000	112,000,000
- Tài sản ngắn hạn khác			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07	0	0
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết Phụ biểu 02)	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu 03)	V.10		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu 08)	V.11		
12. Tăng giảm BĐS đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu 04)	V.12		
13 Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	61,454,000,000	61,454,000,000
- Đầu tư cổ phiếu		57,224,000,000	57,224,000,000
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác		4,230,000,000	4,230,000,000
14. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	2,033,578,208	1,459,463,501
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		2,033,578,208	1,459,463,501
14a. Tài sản dài hạn khác	V.14a	2,587,796,900	2,451,276,950
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		2,587,796,900	2,451,276,950
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	158,349,023,000	149,610,247,500
15.1. Vay ngắn hạn		1,015,378,000	0
- Vay Ngân hàng		1,015,378,000	0
+ Tiền Việt Nam		1,015,378,000	
+ Ngoại tệ			
- Vay đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		157,333,645,000	149,610,247,500
- Ngân hàng		157,333,645,000	149,610,247,500
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ		157,333,645,000	149,610,247,500
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	11,461,253,991	4,471,730,437
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa TSCĐ		4,000,000,000	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		7,461,253,991	4,471,730,437
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	V.18	16,807,854,307	169,941,910,750
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		431,216,613	318,367,828
- Bảo hiểm xã hội		17,439,094	19,869,242
- Bảo hiểm y tế		405,150	27,601,357

CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		16,358,793,450	169,576,072,323
19. Phải trả dài hạn khác	V.19	1,630,716,858	1,628,316,858
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1,630,716,858	1,628,316,858
- Phải trả dài hạn khác			
20. Vay và nợ dài hạn	V.20	285,477,447,500	346,268,685,000
20.1. Vay dài hạn		285,477,447,500	346,268,685,000
- Vay Ngân hàng		285,477,447,500	346,268,685,000
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ		285,477,447,500	346,268,685,000
- Vay đối tượng khác		0	0
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
20.2. Nợ dài hạn		0	0
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải	V.21	0	0
21.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
- Liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoãn nhập đã được ghi nhận từ các năm trước			
21.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
- Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoãn nhập phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
22a. Biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
22b. Chi tiết đầu tư của vốn CSH (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
22d. Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
22đ. Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		63,993,400	63,993,400
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		63,993,400	63,993,400
+ Cổ phiếu phổ thông		63,993,400	63,993,400
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			

CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		63,993,400	63,993,400
+ Cổ phiếu phổ thông		63,993,400	63,993,400
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10,000	10,000
22e. Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
22g. T.Nhập và CPhi, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu 09)			
23. Nguồn kinh phí (Chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
24.1. Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
24.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1 - 5 năm			
- Trên 5 năm			
24a. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

Phụ biểu 01: Tình hình tăng giảm TSCD hữu hình

ĐVT: Đồng

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
I	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCD hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	47,625,933,966	18,396,226,232	2,005,799,283,717	2,257,863,745		2,074,079,307,660
Số tăng trong năm	13	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới	131						0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	132						0
- Điều động nội bộ Tổng công ty	133						0
- Điều động nội bộ Công ty	134						0
- Tặng khác	135						0
Số giảm trong năm	14	0	0	256,653,576	0	0	256,653,576
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						0
- Thanh lý, nhượng bán	142			256,653,576			256,653,576
- Điều động nội bộ Tổng công ty	143						0
- Điều động nội bộ Công ty	144						0
- Giảm khác	145						0
Số dư cuối năm	15	47,625,933,966	18,396,226,232	2,005,542,630,141	2,257,863,745	0	2,073,822,654,084
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	13,876,066,148	9,140,415,817	1,127,785,154,490	1,814,137,430		1,152,615,773,885
Số tăng trong năm	18	1,089,371,626	1,644,218,316	91,291,879,028	202,779,558	0	94,228,248,528
- Khấu hao trong năm	181	1,089,371,626	1,644,218,316	91,291,879,028	202,779,558		94,228,248,528
- Điều động nội bộ Tổng công ty	182						0
- Điều động nội bộ Công ty	183						0
- Tặng khác	184						0
Số giảm trong năm	19	0	0	256,653,576	0	0	256,653,576
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						0
- Thanh lý, nhượng bán	192			256,653,576			256,653,576
- Điều động nội bộ Tổng công ty	193						0
- Điều động nội bộ Công ty	194						0
- Giảm khác	195						0
Số dư cuối năm	20	14,965,437,774	10,784,634,133	1,218,820,379,942	2,016,916,988	0	1,246,587,368,837
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	33,749,867,818	9,255,810,415	878,014,129,227	443,726,315	0	921,463,533,775
- Tại ngày cuối năm	23	32,660,496,192	7,611,592,099	786,722,250,199	240,946,757	0	827,235,285,247

DVT: Đồng

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
	2	3	4	5	6	7	8
I							
Nguyên giá TSCD vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	15,190,644,604			926,000,000	293,502,920	16,410,147,524
Số tăng trong năm	13	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	131						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						0
- Điều động nội bộ Tổng công ty	133						0
- Điều động nội bộ Công ty	134						0
- T'ng do h'p nh'p kinh doanh	135						0
- Tăng khác	136						0
Số giảm trong năm	14	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	141						0
- Điều động nội bộ Tổng công ty	142						0
- Điều động nội bộ Công ty	143						0
- Giảm khác	144						0
Số dư cuối năm	15	15,190,644,604	0	0	926,000,000	293,502,920	16,410,147,524
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	803,978,676			845,500,000	269,540,420	1,919,019,096
Số tăng trong năm	18	200,994,669	0	0	64,875,000	17,971,875	283,841,544
- Khấu hao trong năm	181	200,994,669			64,875,000	17,971,875	283,841,544
- Điều động nội bộ Tổng công ty	182						0
- Điều động nội bộ Công ty	183						0
- Tăng khác	184						0
Số giảm trong năm	19	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	191						0
- Điều động nội bộ Tổng công ty	192						0
- Điều động nội bộ Công ty	193						0
- Giảm khác	194						0
Số dư cuối năm	20	1,004,973,345	0	0	910,375,000	287,512,295	2,202,860,640
Giá trị còn lại của TSCD vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	14,386,665,928	0	0	80,500,000	23,962,500	14,491,128,428
- Tại ngày cuối năm	23	14,185,671,259	0	0	15,625,000	5,990,625	14,207,286,884

Phụ biểu 06: Các khoản thanh toán với ngân sách

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh			Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	
I	2	3	4	5	6	7	8	
I/ Thuế (10=11+....+19)	10	341,444,620	60,007,188,786	130,513,417,363	74,498,665,159	293,656,679	3,944,648,641	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		3,181,596,500	65,164,592,657	63,059,030,845		1,076,034,688	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			156,623,967	156,623,967	0		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			72,704,214	72,704,214	0		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	339,517,199	55,112,190,561	60,225,057,734	7,962,203,951	287,700,812	2,797,520,391	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	1,927,421	1,713,401,725	4,279,052,291	2,632,715,682	5,955,867	71,093,562	
7. Thuế tài nguyên	17							
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18			590,417,500	590,417,500			
9. Các loại thuế khác	19			24,969,000	24,969,000			
II/ Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	0	0	0	0	0	0	
1. Các khoản phụ thu	21							
2. Các khoản phí, lệ phí	22							
3. Các khoản khác	221							
Cộng	40	341,444,620	60,007,188,786	130,513,417,363	74,498,665,159	293,656,679	3,944,648,641	

Ghi chú: - Cột 7 = |4-3+6-5| nếu kết quả <0

- Cột 8 = |4-3+6-5| nếu kết quả >0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	85,333	3,227,126,414					85,333	3,227,126,414
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn								0
3. Chứng khoán khác								0
4. Đầu tư ngắn hạn khác								
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		2,510,329,214		153,599,400				2,663,928,614
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư								0
- Về số lượng								0
- Về giá trị								0
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn								
- Cty CP vận tải xăng dầu Vitaco (VTO)	85,333	3,227,126,414					85,333	3,227,126,414

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào Công ty con								
Về số lượng								
Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20,300,000	190,382,778,469					20,300,000	192,090,510,056
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
a. Công ty Cổ phần Hóa dầu VP	6,800,000	55,382,778,469		1,707,731,587			6,800,000	57,090,510,056
b. Công ty Cổ phần Xanh VIP	13,500,000	135,000,000,000					13,500,000	135,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	666,000	61,454,000,000					666,000	61,454,000,000
a. Đầu tư cổ phiếu	666,000	57,224,000,000					666,000	57,224,000,000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác		4,230,000,000						4,230,000,000
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
Về số lượng								
Về giá trị								
b. Đầu tư cổ phiếu : Công ty Cổ phần An Phú	666,000	57,224,000,000					666,000	57,224,000,000
C. VIETFRACHT		4,230,000,000						4,230,000,000

Phụ biểu 08: Thuyết minh chi phí xây dựng cơ bản dở dang

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
Trong đó: Những công trình lớn		140,205,702,045	137,919,488,182
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng trường Duyên Hải		7,245,212,512	7,044,217,843
Công trình toà nhà 37 Phan bội châu		119,795,058,172	117,709,838,978
Giá trị đất cửa hàng An Hải (chưa hoá đơn)		1,450,080,000	1,450,080,000
Hệ thống xếp xe 37 Phan bội châu		11,572,626,150	11,572,626,150
Khác		142,725,211	142,725,211

Phụ biểu 08: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh Bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh hàng tồn kho		
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình		
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay		
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		8,646,716,720
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý		
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính		
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm		
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu		
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	VI.25	432,842,176,260	525,899,739,815
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		109,346,924,493	174,740,994,511
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		109,346,924,493	174,740,994,511
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu			
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ (các Cty xăng dầu)		0	0
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		321,050,835,950	351,158,745,304
+ Doanh thu xuất khẩu			
+ Doanh thu cung cấp nội bộ (các Cty xăng dầu)		0	0
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		2,444,415,817	0
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		2,444,415,817	
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCT			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26	2,409,718,939	0
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại		2,409,718,939	
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	430,432,457,321	525,899,739,815
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		109,381,621,371	174,740,994,511
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		321,050,835,950	351,158,745,304
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	326,204,945,076	432,249,884,927
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		103,837,679,169	169,850,130,250
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		607,309,886	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		221,759,956,021	262,399,754,677
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	4,973,090,512	1,974,142,401
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		4,756,336,619	1,792,902,729
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		34,133,200	25,861,200
- Lãi bán ngoại tệ		182,620,693	128,559,202
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			26,819,270
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	38,365,997,827	30,557,273,742
- Lãi tiền vay		15,181,552,873	23,798,617,978

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			-51,199,800
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		23,030,845,554	6,809,855,564
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		153,599,400	
- Chi phí tài chính khác			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	7,852,203,950	6,915,537,961
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		7,962,203,950	6,915,537,961
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay		-110,000,000	
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32	0	0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chi phí			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại			
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		257,899,807,144	297,360,846,987
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		24,058,793,669	25,414,822,706
- Chi phí nhân công		65,519,888,207	57,159,771,894
Trong đó: Chi phí tiền lương		57,427,757,530	50,326,047,069
- Chi phí khấu hao TSCĐ		97,073,478,046	117,342,761,786
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		63,118,758,026	85,123,260,754
- Chi phí khác bằng tiền		8,128,889,196	12,320,229,847

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	9 tháng	9 tháng
		năm 2015	năm 2014
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	20.20	14.32
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	79.80	85.68
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	34.04	38.57
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	65.56	61.01
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.26	1.13
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.93	0.71
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	8.77	5.87
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	7.00	4.60
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.36	1.89
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	1.88	1.48
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	4.71	3.78

Lập ngày 23 tháng 10 năm 2015.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoàng Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Vũ Đình Kiên

